

2022

# CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

30 THÁNG 09 NĂM 2022

30

THÁNG 9



## Nội dung

|                                                      | Trang     |
|------------------------------------------------------|-----------|
| <b>Giới thiệu</b>                                    | <b>1</b>  |
| Quy định về tỷ lệ an toàn vốn                        | 1         |
| Phạm vi công bố thông tin                            | 1         |
| Điểm nổi bật                                         | 1         |
| <b>Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn</b>           | <b>2</b>  |
| <b>Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)</b>                       | <b>4</b>  |
| <b>Vốn tự có</b>                                     | <b>5</b>  |
| <b>Rủi ro tín dụng</b>                               | <b>8</b>  |
| Tài sản có rủi ro tín dụng                           | 8         |
| TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập       | 9         |
| TSCRR tín dụng theo ngành                            | 11        |
| Giảm thiểu RRTD theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn | 12        |
| TSCRR tín dụng đối tác                               | 13        |
| <b>Rủi ro thị trường</b>                             | <b>14</b> |
| <b>Rủi ro hoạt động</b>                              | <b>15</b> |

## Phụ lục

|                                                                            | Trang |
|----------------------------------------------------------------------------|-------|
| Danh mục viết tắt                                                          | 17    |
| Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ | 18    |
| Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất | 21    |

## Bảng

|                                                                                                                  | Trang     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>Bảng 1:</b> Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ | <b>3</b>  |
| <b>Bảng 2:</b> Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất | <b>3</b>  |
| <b>Bảng 3:</b> Tỷ lệ an toàn vốn & Tài sản có rủi ro                                                             | <b>4</b>  |
| <b>Bảng 4:</b> Cấu phần vốn riêng lẻ                                                                             | <b>5</b>  |
| <b>Bảng 5:</b> Cấu phần vốn hợp nhất                                                                             | <b>6</b>  |
| <b>Bảng 6:</b> Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu riêng lẻ                                                           | <b>8</b>  |
| <b>Bảng 7:</b> Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu hợp nhất                                                           | <b>8</b>  |
| <b>Bảng 8:</b> Tổ chức xếp hạng tín nhiệm                                                                        | <b>9</b>  |
| <b>Bảng 9:</b> TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước - Riêng lẻ    | <b>9</b>  |
| <b>Bảng 10:</b> TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài - Riêng lẻ   | <b>10</b> |
| <b>Bảng 11:</b> TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước - Hợp nhất   | <b>10</b> |
| <b>Bảng 12:</b> TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài - Hợp nhất   | <b>10</b> |
| <b>Bảng 13:</b> Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ                                           | <b>12</b> |
| <b>Bảng 14:</b> Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Hợp nhất                                           | <b>12</b> |
| <b>Bảng 15:</b> Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu                                                   | <b>13</b> |
| <b>Bảng 16:</b> Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu                                                         | <b>14</b> |
| <b>Bảng 17:</b> Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu                                                          | <b>15</b> |

# Giới thiệu

## Quy định về tỷ lệ an toàn vốn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ('NHNN') yêu cầu tất cả các ngân hàng áp dụng tiêu chuẩn Basel về vốn tối thiểu theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn (Trụ cột 1&3 của Basel II) và khung quản lý rủi ro (Trụ cột 2 của Basel II).

Khung pháp lý về việc triển khai Basel II tại Việt Nam bao gồm:

- [Thông tư 41/2016/TT-NHNN](#) (Thông tư 41) có hiệu lực từ ngày 01/01/2020, quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, hướng dẫn triển khai Trụ cột 1 và Trụ cột 3 theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn của Basel II.
- [Thông tư 13/2018/TT-NHNN](#) (Thông tư 13), có hiệu lực từ ngày 01/01/2019, quy định Trụ cột 2 – Basel II về cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro, đánh giá các loại rủi ro cụ thể cũng như yêu cầu bổ sung vốn cho các sự kiện khủng hoảng và các loại rủi ro chưa được nêu tại Trụ cột 1.

Tháng 04/2019, VPBank ('Ngân hàng') đã chính thức được NHNN phê duyệt áp dụng sớm Thông tư 41, trở thành ngân hàng thứ tư áp dụng tiêu chuẩn Basel II tại Việt Nam. Tháng 02/2020, hai năm sớm hơn yêu cầu, Ngân hàng chính thức tuân thủ thông tư 13.

Để ứng phó với tình hình COVID-19, NHNN đã ban hành Thông tư 01/2020/TT-NHNN ('Thông tư 01') hướng dẫn các tổ chức tài chính thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19 nhằm hỗ trợ phục hồi kinh tế. NHNN không sửa đổi hoặc điều chỉnh đối với Thông tư 41 và Thông tư 13 về việc triển khai Basel và tính toán vốn yêu cầu tại Việt Nam liên quan tới ảnh hưởng từ dịch COVID-19.

## Phạm vi công bố thông tin

Mục tiêu của việc công bố thông tin là cung cấp cho các bên liên quan thông tin minh bạch về trạng thái vốn, giá trị chịu rủi ro, khung quản lý rủi ro của Ngân hàng và mức độ an toàn vốn của VPBank.

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng công bố thông tin tỷ lệ an toàn vốn (CAR) và khung chính sách quản trị rủi ro định kỳ 6 tháng một lần. Tuy nhiên, nhằm mục đích cung cấp cho các bên liên quan thông tin liên tục, VPBank thực hiện công bố thông tin định lượng hàng quý. Báo cáo công bố thông tin toàn diện, bao gồm thông tin định tính và định lượng, được công bố 6 tháng một lần theo quy định của NHNN trên website của Ngân hàng.

Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tại 30/09/2022 bao gồm các thông tin: (1) Vốn tự có, (2) Tài sản có rủi ro (TSCRR) của 3 loại rủi ro chính và những biến động.

Trong báo cáo này, cụm từ "vốn yêu cầu" thể hiện vốn yêu cầu tối thiểu – tính theo mức 8% của tài sản có rủi ro theo Điều 6 của Thông tư 41.

## Điểm nổi bật

Đơn vị: tỷ đồng

### Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)



### Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1



### Trọng số rủi ro tín dụng trung bình (1)



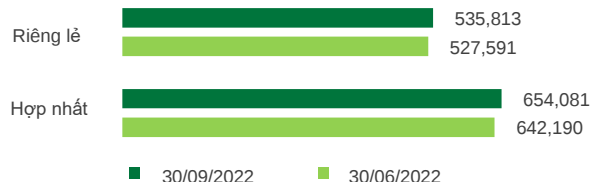
### Tổng vốn tự có



### Vốn tự có cấp 1 (sau giảm trừ) (2)



### Tổng tài sản có rủi ro



(1) Trọng số rủi ro tín dụng ('RRTD') trung bình bằng TSCRR tín dụng (riêng lẻ: 463,911 tỷ đồng; hợp nhất: 543,092 tỷ đồng) chia tổng số dư tài sản có rủi ro tín dụng (riêng lẻ: 562,190 tỷ đồng; hợp nhất: 639,843 tỷ đồng). Tổng số dư tài sản có rủi ro tín dụng bao gồm (i) số dư tín dụng đến từ khách hàng và các tổ chức tài chính (ii) số dư phi tín dụng đến từ Chính phủ Việt Nam, tài sản cố định, tiền mặt và các tài sản khác. Nếu loại bỏ số dư phi tín dụng, trọng số RRTD trung bình riêng lẻ và hợp nhất lần lượt là 88.03% và 90.00%.

(2) Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác sẽ được giảm trừ khỏi tổng vốn khi tính Vốn tự có, thay vì giảm trừ tại vốn cấp 1. Do đó, đối với số riêng lẻ, Vốn tự có cấp 1 sẽ cao hơn Tổng vốn tự có.

# Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn

## Trên cơ sở Riêng lẻ và Hợp nhất

Theo yêu cầu của NHNN, ngân hàng có công ty con phải duy trì tuân thủ yêu cầu về tính toán tỷ lệ an toàn vốn trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ.

Khung tính toán tỷ lệ an toàn vốn được áp dụng trên cơ sở hợp nhất nhằm đảm bảo tính toàn vẹn, minh bạch về vốn của các ngân hàng có công ty con bằng việc loại bỏ trùng lặp khi vốn được tính hai lần ở cả ngân hàng mẹ và công ty con.

Một trong các mục tiêu chính của cơ quan giám sát là bảo vệ khách hàng gửi tiền, nên các ngân hàng cần đảm bảo vốn ghi nhận vào việc tính chỉ số an toàn vốn phải luôn sẵn sàng để đảm bảo quyền lợi của các khách hàng gửi tiền. Vì vậy, các ngân hàng cần đảm bảo đủ vốn trên cả cơ sở riêng lẻ.

## VPBank và các công ty con

VPBank có ba công ty con, bao gồm Công ty Quản lý Tài sản VPBank (tỷ lệ sở hữu 100%), Công ty Tài chính TNHH VPBank SMBC (tỷ lệ sở hữu 50%) và Công ty CP chứng khoán VPBank (tỷ lệ sở hữu 99.9%). Cả ba công ty này đều thuộc đối tượng hợp nhất theo nguyên tắc hợp nhất của pháp luật về kế toán và báo cáo tài chính.



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng  
VPBank



Công ty TNHH Quản lý Tài sản VPBank  
VPB AMC



Công ty Tài chính TNHH VPBank SMBC  
VPB SMBC FC



Công ty CP Chứng khoán VPBank  
VPBankS

## Loại trừ các khoản đầu tư vào các công ty con là công ty bảo hiểm

Theo quy định tại Điểm 3b – Điều 6, Thông tư 41, công ty con là công ty bảo hiểm không thuộc phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Do đó, khi tính vốn yêu cầu cho các ngân hàng, về nguyên tắc, các ngân hàng khấu trừ vốn chủ sở hữu và các khoản góp vốn khác tại công ty con là công ty bảo hiểm. Với cách tiếp cận này, ngân hàng sẽ loại trừ giá trị chịu rủi ro được hạch toán của công ty bảo hiểm ra khỏi giá trị tài sản và nợ phải trả có của bảng cân đối kế toán hợp nhất khi tính toán tỷ lệ an toàn vốn.

Do VPBank không có công ty con là công ty bảo hiểm nên bảng cân đối hợp nhất theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn sẽ giống với bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## Đối chiếu các danh mục tài sản kế toán với các danh mục rủi ro theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn

Giá trị chịu rủi ro theo quy định được phân loại dựa trên các tiêu chí khác với tiêu chí phân loại tài sản theo nguyên tắc kế toán, do đó không thể so sánh ngang bằng từng khoản mục.

Mỗi khoản mục tại phần tài sản trên bảng cân đối kế toán đều thuộc một loại tài sản theo danh mục rủi ro theo quy định và cần được đối chiếu và phân loại vào 03 khung tính toán TSCRR khác nhau – rủi ro tín dụng, rủi ro tín dụng đối tác và rủi ro thị trường.

Bảng 1 và Bảng 2 thể hiện cách ngân hàng phân loại các khoản mục kế toán vào mỗi cấu phần tính toán vốn yêu cầu. Ngoài ra, sự khác nhau trong cách lập bảng cân đối kế toán và bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn cũng được thể hiện, cụ thể là giảm trừ khoản mục đầu tư dài hạn khỏi bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn. Tổng các khoản mục tại Bảng 1 và Bảng 2 không bằng tổng tài sản kế toán do các giá trị chịu rủi ro trong hai bảng này là theo mệnh giá (face value), tức không tính đến giảm trừ do dự phòng.

Đơn vị: tỷ đồng  
Giá trị sổ sách

**Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ**

|                                                                          |          | Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố | Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR | Theo khung RRTD | Theo khung RRTD đối tác <sup>(1)</sup> | Theo khung rủi ro thị trường | Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu |
|--------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|----------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                           |          |                                            |                                    |                 |                                        |                              |                                                          |
| Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý                                            | a        | 2,270                                      | 2,270                              | 2,270           | -                                      | -                            | -                                                        |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                                 | b        | 3,816                                      | 3,816                              | 3,816           | -                                      | -                            | -                                                        |
| Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác                   | c-1, c-2 | 61,177                                     | 61,177                             | 61,135          | 42                                     | -                            | -                                                        |
| Chứng khoán kinh doanh                                                   | d        | -                                          | -                                  | -               | -                                      | -                            | -                                                        |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác <sup>(2)</sup> | e        | 967                                        | 967                                | -               | 967                                    | (317) <sup>(3)</sup>         | -                                                        |
| Cho vay khách hàng                                                       | f        | 321,081                                    | 321,081                            | 321,081         | -                                      | -                            | -                                                        |
| Mua nợ                                                                   | g        | 911                                        | 911                                | 911             | -                                      | -                            | -                                                        |
| Chứng khoán đầu tư                                                       | h-1, h-2 | 87,505                                     | 87,505                             | 87,505          | -                                      | -                            | -                                                        |
| Góp vốn                                                                  | i        | 14,944                                     | 14,944                             | 300             | -                                      | -                            | 14,644                                                   |
| Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)              | j, k     | 51,773                                     | 51,773                             | 51,773          | -                                      | -                            | -                                                        |
| <b>Tổng</b>                                                              |          | <b>544,444</b>                             | <b>544,444</b>                     | <b>528,791</b>  | <b>1,009</b>                           | <b>(317)</b>                 | <b>14,644</b>                                            |

Giá trị sổ sách

**Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất**

|                                                                          |          | Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố | Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR | Theo khung RRTD      | Theo khung RRTD đối tác <sup>(1)</sup> | Theo khung rủi ro thị trường | Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu |
|--------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------|------------------------------------|----------------------|----------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                           |          |                                            |                                    |                      |                                        |                              |                                                          |
| Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý                                            | a        | 2,270                                      | 2,270                              | 2,270                | -                                      | -                            | -                                                        |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                                 | b        | 4,512                                      | 4,512                              | 4,512                | -                                      | -                            | -                                                        |
| Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác                   | c-1, c-2 | 47,834                                     | 47,834                             | 47,792               | 42                                     | -                            | -                                                        |
| Chứng khoán kinh doanh                                                   | d        | 5,557                                      | 5,557                              | 5,557 <sup>(4)</sup> | -                                      | -                            | -                                                        |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác <sup>(2)</sup> | e        | 1,121                                      | 1,121                              | -                    | 1,121                                  | (317) <sup>(3)</sup>         | -                                                        |
| Cho vay khách hàng                                                       | f        | 402,647                                    | 402,647                            | 402,647              | -                                      | -                            | -                                                        |
| Mua nợ                                                                   | g        | 911                                        | 911                                | 911                  | -                                      | -                            | -                                                        |
| Chứng khoán đầu tư                                                       | h-1, h-2 | 88,010                                     | 88,010                             | 88,010               | -                                      | -                            | -                                                        |
| Góp vốn                                                                  | i        | 250                                        | 250                                | 250                  | -                                      | -                            | -                                                        |
| Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)              | j, k     | 55,614                                     | 55,614                             | 55,614               | -                                      | -                            | -                                                        |
| <b>Tổng</b>                                                              |          | <b>608,726</b>                             | <b>608,726</b>                     | <b>607,563</b>       | <b>1,163</b>                           | <b>(317)</b>                 | <b>-</b>                                                 |

(1) Các khoản mục được tính theo khung RRTD đối tác bao gồm các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá, trong đó, các giao dịch mua có kỳ hạn (reverse repo) sẽ thuộc mục tài sản, các giao dịch bán có kỳ hạn (repo) sẽ thuộc mục nợ phải trả.  
(2) Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác được hạch toán vào Tài sản Có nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có âm.  
(3) Tổng giá trị của công cụ tài chính phái sinh trong sổ kinh doanh theo khung rủi ro thị trường, không xuất hiện trên BCTC.  
(4) Một số giao dịch không được phân loại vào sổ kinh doanh do chưa đáp ứng được yêu cầu về dữ liệu giá thị trường tham chiếu, nên được áp dụng theo khung rủi ro tín dụng.

# TỶ LỆ AN TOÀN VỐN (CAR)

Kế hoạch vốn được xây dựng theo yêu cầu về vốn của Cơ quan quản lý và vốn kinh tế theo đánh giá nội bộ của Ngân hàng, nhằm đảm bảo mức đầy đủ của vốn :

- Vượt mức yêu cầu tối thiểu về CAR nhằm đảm bảo việc thực hiện bền vững các kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng;
- Đáp ứng 100% vốn kinh tế của Ngân hàng, cho phép Ngân hàng duy trì hoạt động trong thời kỳ suy thoái kinh tế hoặc xuất hiện các sự kiện thị trường bất lợi;
- Đáp ứng hồ sơ rủi ro và các cam kết của Ngân hàng, góp phần nâng mức xếp hạng tín nhiệm nhằm gia tăng sự tin tưởng của cổ đông và nhà đầu tư;

- Tối ưu hóa các cơ hội kinh doanh, đồng thời đảm bảo phù hợp với mục tiêu hoạt động, chiến lược của Ngân hàng, và đáp ứng kỳ vọng của cổ đông cùng nhà đầu tư.

Tại thời điểm 30/09/2022, hệ số CAR riêng lẻ và hợp nhất của ngân hàng đạt 13.57% và 14.95%, tăng lần lượt 0.85% và 0.56% so với kỳ 30/06/2022. Nguyên nhân chủ yếu do tốc độ tăng vốn tự có (8.39% trên cơ sở riêng lẻ và 5.08% trên cơ sở hợp nhất) nhanh hơn so với tốc độ tăng trưởng của RWA. Trong quý 3 năm 2022, hệ số CAR luôn giữ ở mức cao hơn tỷ lệ an toàn tối thiểu 8% và tỷ lệ mục tiêu tối thiểu theo Tuyên bố Khẩu vị rủi ro 2022 là 10%.

Chi tiết biến động của vốn tự có và TSCRR của mỗi loại rủi ro được trình bày tại phần Vốn tự có (trang 5 đến 7) và từng phần riêng của Rủi ro tín dụng, Rủi ro thị trường và Rủi ro hoạt động (trang 8 đến 16).

Đơn vị: tỷ đồng

| Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn & Tài sản có rủi ro |                                         | 30/09/2022 |          | 30/06/2022 |          |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|----------|------------|----------|
|                                               |                                         | Riêng lẻ   | Hợp nhất | Riêng lẻ   | Hợp nhất |
| A                                             | Tổng tài sản có rủi ro                  | 535,813    | 654,081  | 527,591    | 642,190  |
|                                               | Tài sản có rủi ro Tín dụng              | 463,911    | 543,092  | 459,338    | 534,170  |
|                                               | Tài sản có rủi ro Tín dụng đối tác      | 3,088      | 3,275    | 1,937      | 2,041    |
|                                               | Tài sản có rủi ro Hoạt động             | 60,118     | 99,079   | 56,602     | 96,116   |
|                                               | Tài sản có rủi ro Thị trường            | 8,696      | 8,635    | 9,714      | 9,863    |
| B                                             | Tổng vốn yêu cầu                        | 42,865     | 52,326   | 42,207     | 51,375   |
|                                               | Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng         | 37,113     | 43,447   | 36,747     | 42,734   |
|                                               | Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng đối tác | 247        | 262      | 155        | 163      |
|                                               | Vốn yêu cầu cho rủi ro Hoạt động        | 4,809      | 7,926    | 4,528      | 7,689    |
|                                               | Vốn yêu cầu cho rủi ro Thị trường       | 696        | 691      | 777        | 789      |
| C                                             | Vốn tự có                               | 72,719     | 97,807   | 67,087     | 92,443   |
|                                               | Vốn cấp 1 (sau giảm trừ)                | 92,337     | 94,514   | 88,198     | 90,476   |
|                                               | Vốn cấp 2 (sau giảm trừ)                | (4,974)    | 3,293    | (6,467)    | 1,967    |
|                                               | Các khoản giảm trừ vốn tự có            | 14,644     | -        | 14,644     | -        |
| D                                             | Các tỷ lệ an toàn vốn                   |            |          |            |          |
|                                               | Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1                 | 17.23%     | 14.45%   | 16.72%     | 14.09%   |
|                                               | Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)                 | 13.57%     | 14.95%   | 12.72%     | 14.39%   |

# VỐN TỰ CÓ

## Các cấu phần vốn tự có

Theo quy định của pháp luật, vốn tự có của VPBank được chia làm hai loại chính, Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2, dựa theo thời gian nắm giữ và khả năng hấp thụ tổn thất của vốn. Các đặc điểm chính của công cụ vốn phát hành bởi Ngân hàng được liệt kê dưới đây:

**Vốn cấp 1** – vốn tự có cơ bản bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản dự trữ được công bố. Không có ràng buộc về việc trả lãi định kỳ hoặc trả cổ phần cho các cổ đông góp vốn này.

**Vốn cấp 2** – nguồn vốn bổ sung gồm (1) Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế, (2) 50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định, (3) 45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, (4) 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản cố, mức trích, phương

pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro và (5) Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành, (6) Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN.

**Một số khoản giảm trừ theo quy định của pháp luật** được áp dụng nhằm xác định mức vốn tự có của ngân hàng. Ví dụ, Ngân hàng sẽ giảm trừ phần góp vốn hoặc mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác.

## Biến động vốn tự có

So với kỳ báo cáo 30/06/2022, tổng vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất tăng lần lượt 5.6 nghìn tỷ đồng và 5.4 nghìn tỷ đồng, chủ yếu là do tăng trưởng Vốn cấp 1 đến từ lợi nhuận thu về trong Quý 3 năm 2022.

Trong đó, Vốn Cấp 1 riêng lẻ và hợp nhất tăng lần lượt 4.1 nghìn tỷ đồng và 4.0 nghìn tỷ đồng. Ngoài ra, Vốn Cấp 2 riêng lẻ và hợp nhất đều tăng, nguyên nhân đến từ việc giảm 1.5 nghìn tỷ đồng đầu tư vào nợ thứ cấp của các tổ chức tín dụng khác.

Đơn vị: tỷ đồng

**Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ**

|                                                                               |                                                                                                                                                                                                                   | Tham chiếu | 30/09/2022     | 30/06/2022     |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|----------------|
| <b>VỐN CẤP 1 RIÊNG LẺ (A) = (A1) – (A2)</b>                                   |                                                                                                                                                                                                                   |            | <b>92,337</b>  | <b>88,198</b>  |
| <b>Cấu phần Vốn cấp 1 RIÊNG LẺ (A1) = <math>\sum(1)-(7)</math></b>            |                                                                                                                                                                                                                   |            | <b>93,220</b>  | <b>89,959</b>  |
| 1                                                                             | Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)                                                                                                                                                                         | m          | 45,057         | 45,057         |
| 2                                                                             | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                                                                                                                                                                    | s-1        | 1,375          | 1,375          |
| 3                                                                             | Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ                                                                                                                                                                                   | s-3        | 723            | 1,223          |
| 4                                                                             | Quỹ dự phòng tài chính                                                                                                                                                                                            | s-2        | 5,456          | 5,456          |
| 5                                                                             | Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định                                                                                                                                                               |            | -              | -              |
| 6                                                                             | Lợi nhuận chưa phân phối                                                                                                                                                                                          | t          | 40,609         | 36,771         |
| 7                                                                             | Thặng dư vốn cổ phần                                                                                                                                                                                              | o          | -              | 77             |
| <b>Các khoản giảm trừ Vốn cấp 1 riêng lẻ (A2) = <math>\sum(8)-(10)</math></b> |                                                                                                                                                                                                                   |            | <b>883</b>     | <b>1,761</b>   |
| 8                                                                             | Lợi thế thương mại                                                                                                                                                                                                |            | -              | -              |
| 9                                                                             | Lỗi lũy kế                                                                                                                                                                                                        |            | -              | -              |
| 10                                                                            | Cổ phiếu quỹ                                                                                                                                                                                                      | p          | 883            | 1,761          |
| <b>VỐN CẤP 2 RIÊNG LẺ (B) = (B1) – (B2) – (20)</b>                            |                                                                                                                                                                                                                   |            | <b>(4,974)</b> | <b>(6,467)</b> |
| <b>Cấu phần của Vốn cấp 2 riêng lẻ (B1) = <math>\sum(11)-(16)</math></b>      |                                                                                                                                                                                                                   |            | <b>1,907</b>   | <b>1,871</b>   |
| 11                                                                            | Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)                                  |            | -              | -              |
| 12                                                                            | 50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật                                                                                                                              |            | -              | -              |
| 13                                                                            | 45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật                                                                                                             |            | -              | -              |
| 14                                                                            | 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản cố, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài |            | 1,907          | 1,871          |

Đơn vị: tỷ đồng

| Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ (tiếp)                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tham chiếu | 30/09/2022    | 30/06/2022    |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|---------------|
| 15                                                                         | Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài phát hành                                                                                                                                                                                        |            | -             | -             |
| 16                                                                         | Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại Phụ lục 1, Thông tư 41                                                                                                                                                  |            | -             | -             |
| <b>Các khoản giảm trừ khỏi Vốn cấp 2 riêng lẻ (B2) = (17) +(18) + (19)</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                           |            | <b>6,881</b>  | <b>8,338</b>  |
| 17                                                                         | Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (14) và 1.25% của “Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng” được quy định tại Thông tư                                                                                                                                            |            | -             | -             |
| 18                                                                         | Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (16) và 50% của (A)                                                                                                                                                                                                          |            | -             | -             |
| 19                                                                         | Mua, đầu tư nợ thứ cấp của các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành thỏa mãn các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng) |            | 6,881         | 8,338         |
| <b>Các khoản giảm trừ bổ sung</b>                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                           |            | -             | -             |
| 20                                                                         | Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A                                                                                                                                                                                                                           |            | -             | -             |
| <b>Các khoản mục giảm trừ Vốn tự có</b>                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                           |            | <b>14,644</b> | <b>14,644</b> |
| 21                                                                         | Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác                                                                                                                                                                                              |            | -             | -             |
| 22                                                                         | Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác                                                                                                                                                                                                              |            | 5,576         | 5,576         |
| 23                                                                         | Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, thanh toán trung gian, thông tin tín dụng.                                       |            | 9,068         | 9,068         |
| 24                                                                         | Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (22) và (23) mà vượt mức 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng                                                               |            | -             | -             |
| 25                                                                         | Tổng các khoản đầu tư, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (22) tới (24) vượt mức 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng                                                                                |            | -             | -             |
| <b>Vốn tự có ( C ) = (A) + (B) - (21) - (22) - (23) - (24) - (25)</b>      |                                                                                                                                                                                                                                                                           |            | <b>72,719</b> | <b>67,087</b> |

Đơn vị: tỷ đồng

| Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất                                            |                                                                     | Tham chiếu | 30/09/2022    | 30/06/2022    |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------|---------------|---------------|
| <b>VỐN CẤP 1 HỢP NHẤT (A) = (A1) – (A2)</b>                              |                                                                     |            | <b>94,514</b> | <b>90,476</b> |
| <b>Cấu phần vốn cấp 1 hợp nhất (A1) = <math>\sum (1) \div (8)</math></b> |                                                                     |            | <b>95,463</b> | <b>92,310</b> |
| 1                                                                        | Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)                           | m          | 45,057        | 45,057        |
| 2                                                                        | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                      | s-1        | 2,220         | 2,220         |
| 3                                                                        | Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ                                     | s-3        | 2,699         | 3,199         |
| 4                                                                        | Quỹ dự phòng tài chính                                              | s-2        | 7,112         | 7,112         |
| 5                                                                        | Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định                 |            | -             | -             |
| 6                                                                        | Lợi nhuận chưa phân phối                                            | t          | 38,375        | 34,645        |
| 7                                                                        | Thặng dư vốn cổ phần                                                | o          | -             | 77            |
| 8                                                                        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính |            | -             | -             |

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất (tiếp)

|                                                                       | Tham chiếu                                                                                                                                                                                                                                                          | 30/09/2022 | 30/06/2022 |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| Các khoản giảm trừ vốn cấp 1 hợp nhất (A2) = $\sum(9)-(11)$           |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 949        | 1,834      |
| 9                                                                     | Lợi thế thương mại                                                                                                                                                                                                                                                  | 66         | 73         |
| 10                                                                    | Lỗi lũy kế                                                                                                                                                                                                                                                          | -          | -          |
| 11                                                                    | Cổ phiếu quỹ                                                                                                                                                                                                                                                        | 883        | 1,761      |
| VỐN CẤP 2 HỢP NHẤT (B) = (B1) – (B2) – (22)                           |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3,293      | 1,967      |
| Các cấu phần vốn cấp 2 hợp nhất (B1) = $\sum(12)-(18)$                |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 10,174     | 10,305     |
| 12                                                                    | Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)                                                                                    | -          | -          |
| 13                                                                    | 50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật                                                                                                                                                                                | -          | -          |
| 14                                                                    | 45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật                                                                                                                                                               | -          | -          |
| 15                                                                    | 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài                                                   | 2,387      | 2,331      |
| 16                                                                    | Công cụ vốn có tính chất nợ do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành                                                                                                                                                                                       | -          | -          |
| 17                                                                    | Nợ thứ cấp do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại phụ lục 1, Thông tư 41                                                                                                                 | -          | -          |
| 18                                                                    | Lợi ích của cổ đông thiểu số                                                                                                                                                                                                                                        | 7,787      | 7,974      |
| Các khoản giảm trừ vốn cấp 2 hợp nhất (B2) = (19) + (20) + (21)       |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6,881      | 8,338      |
| 19                                                                    | Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (15) và 1,25% của “Tổng tài sản tính theo RRTD” được quy định tại Thông tư                                                                                                                                                 | -          | -          |
| 20                                                                    | Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (17) và 50% của (A)                                                                                                                                                                                                    | -          | -          |
| 21                                                                    | Mua, đầu tư nợ thứ cấp của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đầy đủ các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó( không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng) | 6,881      | 8,338      |
| Các khoản giảm trừ bổ sung                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                     | -          | -          |
| 22                                                                    | Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A                                                                                                                                                                                                                     | -          | -          |
| Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có hợp nhất                    |                                                                                                                                                                                                                                                                     | -          | -          |
| 23                                                                    | Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác                                                                                                                                                                                        | -          | -          |
| 24                                                                    | Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác                                                                                                                                                                                                        | -          | -          |
| 25                                                                    | Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm                                                                                                                | -          | -          |
| 26                                                                    | Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (24) và (25) mà vượt quá 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng                                                         | -          | -          |
| 27                                                                    | Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (24) tới (26) vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng                                                                         | -          | -          |
| VỐN TỰ CÓ HỢP NHẤT (C) = (A) + (B) - (23) - (24) - (25) - (26) - (27) |                                                                                                                                                                                                                                                                     | 97,807     | 92,443     |

# Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do một khách hàng hoặc một đối tác không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng. Rủi ro xảy ra không chỉ từ hoạt động cho vay trực tiếp, tài trợ thương mại và cho thuê tài chính mà còn phát sinh với các sản phẩm khác như bảo lãnh và sản phẩm phái sinh tín dụng và việc nắm giữ các tài sản dưới dạng chứng khoán nợ. Theo Thông tư 41, tài sản có rủi ro tín dụng được tính theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn. Hệ số rủi ro áp dụng dựa trên đối tượng khách hàng, đặc tính sản phẩm, tình hình tài chính và mức độ rủi ro của khách hàng.

Tài sản có RRTD chiếm tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu Tài sản có rủi ro của Ngân hàng, lần lượt là 86.6% trên cơ sở riêng lẻ và 83.0% trên cơ sở hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 30/06/2022, tài sản có RRTD của Ngân hàng tăng 4.6 nghìn tỷ đồng (tương đương tăng 1.0%) trên cơ sở riêng lẻ và tăng 8.9 nghìn tỷ đồng (tương đương tăng 1.6%) trên cơ sở hợp nhất, tương ứng với tăng trưởng tín dụng của Ngân hàng.

Hệ số RRTD trung bình tăng lần lượt 2.25% lên 82.52% và 2.14% lên 84.88% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

Đơn vị: tỷ đồng

| Bảng 6: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu riêng lẻ | 30/09/2022 |             | 30/06/2022 |             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------|-------------|
|                                                 | TSCRR      | Vốn yêu cầu | TSCRR      | Vốn yêu cầu |
| Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN         | 10         | 1           | -          | -           |
| Khoản phải đòi tổ chức tài chính                | 55,343     | 4,427       | 65,222     | 5,218       |
| Khoản phải đòi doanh nghiệp                     | 257,259    | 20,581      | 248,292    | 19,863      |
| Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản   | 14,371     | 1,150       | 17,224     | 1,378       |
| Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà          | 6,306      | 504         | 6,606      | 528         |
| Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ            | 91,849     | 7,348       | 86,457     | 6,917       |
| Khoản nợ xấu                                    | 8,979      | 718         | 9,221      | 738         |
| Các loại tài sản khác                           | 29,794     | 2,384       | 26,316     | 2,105       |
| Tổng                                            | 463,911    | 37,113      | 459,338    | 36,747      |

Đơn vị: tỷ đồng

| Bảng 7: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu hợp nhất | 30/09/2022 |             | 30/06/2022 |             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------|-------------|
|                                                 | TSCRR      | Vốn yêu cầu | TSCRR      | Vốn yêu cầu |
| Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN         | 10         | 1           | -          | -           |
| Khoản phải đòi tổ chức tài chính                | 45,778     | 3,662       | 55,213     | 4,417       |
| Khoản phải đòi doanh nghiệp                     | 286,499    | 22,920      | 274,709    | 21,977      |
| Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản   | 14,371     | 1,150       | 18,065     | 1,445       |
| Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà          | 6,306      | 504         | 6,606      | 528         |
| Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ            | 136,602    | 10,928      | 128,717    | 10,298      |
| Khoản nợ xấu                                    | 21,005     | 1,680       | 21,951     | 1,756       |
| Các loại tài sản khác                           | 32,521     | 2,602       | 28,909     | 2,313       |
| Tổng                                            | 543,092    | 43,447      | 534,170    | 42,734      |

TSCRRTín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng sử dụng kết quả xếp hạng được cung cấp bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập (ECAIs) để xác định trọng số rủi ro áp dụng cho các khách hàng được xếp hạng. Kết quả xếp hạng của ECAIs được sử dụng để xác định hệ số rủi ro cho các loại tài sản sau:

- Chính quyền trung ương và các ngân hàng trung ương (ngoại trừ Chính phủ Việt Nam và NHNN Việt Nam);
- Tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương các nước;
- Tổ chức tài chính.

VPBank sử dụng các xếp hạng tín nhiệm của hai tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập sau: Moody’s Investor Service (Moody’s), Standard and Poor’s (S&P), được chấp nhận bởi NHNN theo quy định tại Điều 5, Thông tư 41.

Tại thời điểm 30/09/2022, VPBank không có các khoản phải đòi của chính phủ và ngân hàng trung ương nước ngoài cũng như các khoản phải đòi của tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương nước ngoài. Do vậy chỉ có các khoản phải đòi tổ chức tài chính được xác định hệ số rủi ro dựa trên đánh giá của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập.

Tại thời điểm kết thúc quý 3 năm 2022, 85.7% dư nợ khoản phải đòi các tổ chức tài chính đến từ các tổ chức tài chính trong nước và tập trung vào xếp hạng tín nhiệm từ BB+ đến BB- (55.4%) và B+ đến B- (24.7%) trên cơ sở hợp nhất.

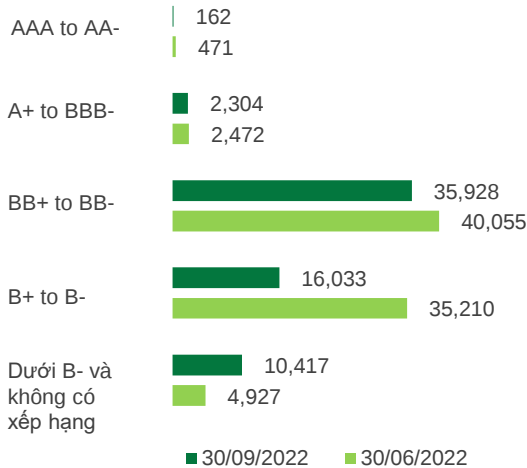
So với kỳ báo cáo 30/06/2022, TSCRRTín dụng với khoản phải đòi tổ chức tín dụng giảm lần lượt là 9.9 nghìn tỷ đồng và 9.4 nghìn tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm

| Standard & Poor’s         | Moody’s                   |
|---------------------------|---------------------------|
| AAA, AA+, AA, AA-         | Aaa, Aa1, Aa2, Aa3        |
| A+, A, A-                 | A1, A2, A3                |
| BBB+, BBB, BBB-           | Baa1, Baa2, Baa3          |
| BB+, BB, BB-              | Ba1, Ba2, Ba3             |
| B+, B, B-                 | B1, B2, B3                |
| CCC+ và thứ hạng thấp hơn | Caa1 và thứ hạng thấp hơn |

Giá trị chịu rủi ro phân bổ theo xếp hạng tín nhiệm độc lập hợp nhất

Đơn vị: tỷ đồng



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 9: TSCRRTín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước - Riêng lẻ

|                                                       |                              | HSRR | 30/09/2022 |             | 30/06/2022 |             |
|-------------------------------------------------------|------------------------------|------|------------|-------------|------------|-------------|
|                                                       |                              |      | TSCRRT     | Vốn yêu cầu | TSCRRT     | Vốn yêu cầu |
| Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng       | AAA đến AA-                  | 10%  | -          | -           | -          | -           |
|                                                       | A+ đến BBB-                  | 20%  | -          | -           | -          | -           |
|                                                       | BB+ đến BB-                  | 40%  | 6,441      | 515         | 9,381      | 750         |
|                                                       | B+ đến B-                    | 50%  | 4,258      | 341         | 5,694      | 456         |
|                                                       | Dưới B- và không có xếp hạng | 70%  | 12,528     | 1,002       | 12,898     | 1,032       |
| Tổng                                                  |                              |      | 23,227     | 1,858       | 27,973     | 2,238       |
| Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên | AAA đến AA-                  | 20%  | -          | -           | -          | -           |
|                                                       | A+ đến BBB-                  | 50%  | -          | -           | -          | -           |
|                                                       | BB+ đến BB-                  | 80%  | 15,282     | 1,223       | 10,740     | 859         |
|                                                       | B+ đến B-                    | 100% | 7,267      | 581         | 19,757     | 1,581       |
|                                                       | Dưới B- và không có xếp hạng | 150% | 3,349      | 268         | 2,606      | 208         |
| Tổng                                                  |                              |      | 25,898     | 2,072       | 33,103     | 2,648       |

| Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài - Riêng lẻ |      | HSRR  | Đơn vị: tỷ đồng |             |            |             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------|-----------------|-------------|------------|-------------|
|                                                                                                         |      |       | 30/09/2022      |             | 30/06/2022 |             |
|                                                                                                         |      |       | TSCRR           | Vốn yêu cầu | TSCRR      | Vốn yêu cầu |
| Từ AAA đến AA-                                                                                          | 20%  | 32    | 3               | 94          | 7          |             |
| Từ A+ đến BBB-                                                                                          | 50%  | 820   | 65              | 1,171       | 94         |             |
| Từ BB+ đến BB-                                                                                          | 100% | 4     | -               | 2,822       | 226        |             |
| Từ B+ đến B-                                                                                            | 100% | -     | -               | -           | -          |             |
| Dưới B- và không có xếp hạng                                                                            | 150% | 5,362 | 429             | 59          | 5          |             |
| Tổng                                                                                                    |      | 6,218 | 497             | 4,146       | 332        |             |

| Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước - Hợp nhất |                              |      | Đơn vị: tỷ đồng |       |             |       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------|-----------------|-------|-------------|-------|
|                                                                                                         |                              |      | 30/09/2022      |       | 30/06/2022  |       |
|                                                                                                         |                              |      | HSRR            | TSCRR | Vốn yêu cầu | TSCRR |
| Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng                                                         | Từ AAA đến AA-               | 10%  | -               | -     | -           | -     |
|                                                                                                         | Từ A+ đến BBB-               | 20%  | -               | -     | -           | -     |
|                                                                                                         | Từ BB+ đến BB-               | 40%  | 6,647           | 532   | 9,536       | 763   |
|                                                                                                         | Từ B+ đến B-                 | 50%  | 4,454           | 356   | 6,129       | 490   |
|                                                                                                         | Dưới B- và không có xếp hạng | 70%  | 2,056           | 165   | 2,235       | 179   |
| Tổng                                                                                                    |                              |      | 13,157          | 1,053 | 17,900      | 1,432 |
| Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên                                                   | Từ AAA đến AA-               | 20%  | -               | -     | -           | -     |
|                                                                                                         | Từ A+ đến BBB-               | 50%  | -               | -     | -           | -     |
|                                                                                                         | Từ BB+ đến BB-               | 80%  | 15,462          | 1,237 | 10,740      | 859   |
|                                                                                                         | Từ B+ đến B-                 | 100% | 7,267           | 581   | 19,757      | 1,581 |
|                                                                                                         | Dưới B- và không có xếp hạng | 150% | 3,349           | 268   | 2,606       | 208   |
| Tổng                                                                                                    |                              |      | 26,078          | 2,086 | 33,103      | 2,648 |

| <div>Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài - Hợp nhất</div> <div>HSRR</div> |      | Đơn vị: tỷ đồng |             |              |             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------|-------------|--------------|-------------|
|                                                                                                                                    |      | 30/09/2022      |             | 30/06/2022   |             |
|                                                                                                                                    |      | TSCRR           | Vốn yêu cầu | TSCRR        | Vốn yêu cầu |
| Từ AAA đến AA-                                                                                                                     | 20%  | 32              | 3           | 94           | 7           |
| Từ A+ đến BBB-                                                                                                                     | 50%  | 1,145           | 91          | 1,235        | 99          |
| Từ BB+ đến BB-                                                                                                                     | 100% | 4               | -           | 2,822        | 226         |
| Từ B+ đến B-                                                                                                                       | 100% | -               | -           | -            | -           |
| Dưới B- và không có xếp hạng                                                                                                       | 150% | 5,362           | 429         | 59           | 5           |
| <b>Tổng</b>                                                                                                                        |      | <b>6,543</b>    | <b>523</b>  | <b>4,210</b> | <b>337</b>  |

TSCRR tín dụng theo ngành

Dư nợ cấp tín dụng tại VPBank tập trung vào 6 ngành chính, bao gồm:

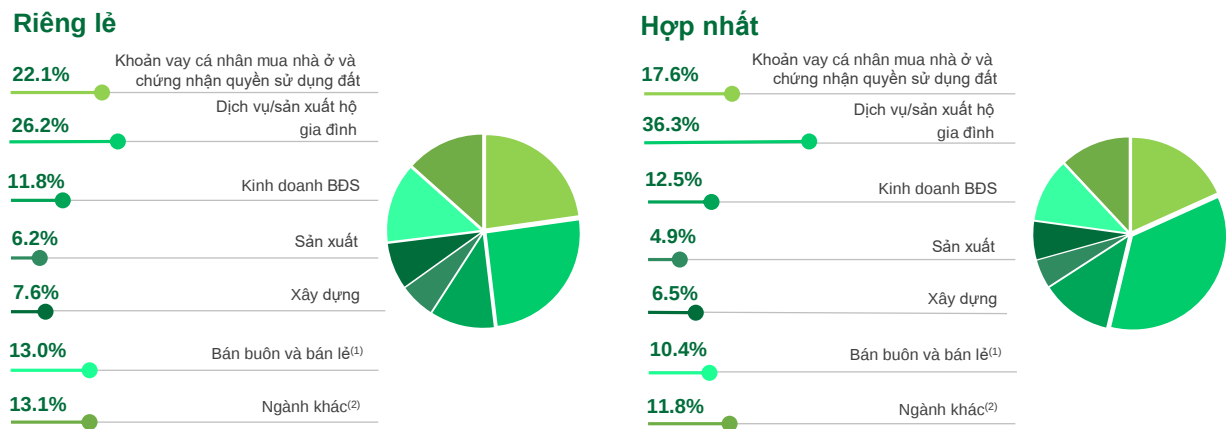
- Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình (sau đây là “Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình”)
- Cho vay cá nhân để mua nhà ở và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;
- Kinh doanh Bất động sản (BDS);
- Xây dựng;
- Sản xuất;

**Ngành Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình** đóng góp tỷ trọng cao nhất trong danh mục cho vay khách hàng, cụ thể chiếm lần lượt 26.2% và 36.3% tổng dư nợ riêng lẻ và hợp nhất. Tuy nhiên, tổng TSCRR của ngành chỉ chiếm 22.0% (riêng lẻ) và 31.0% (hợp nhất). Nguyên nhân chính là do HSRR phân khúc KHCN – phân khúc kinh doanh chiến lược của VPBank – là 75%, thấp hơn đáng kể so với các phân khúc khác.

**Bất động sản** là ngành có HSRR cao nhất, tương ứng là 132% (trên cơ sở hợp nhất). Nguyên nhân chính là do phân khúc KHDN có HSRR được xác định chủ yếu dựa vào thông tin tài chính.

**Ngành xây dựng** có HSRR trung bình lần lượt là 100% và 101% trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ, do hầu hết danh mục cho vay của ngành là vào nhóm KHDN vừa và nhỏ và KHDN lớn (HSRR trên 100%).

Phân bố dư nợ nội bảng cho vay khách hàng



TSCRR tín dụng và HSRR trung bình theo ngành

| Ngành                                                     | TSCRR                                               |  |                                                  |                                                   |                                                   | HSRR                                              |  |                                                      |  |                                                   | TSCRR                                             |                                                   |                                                   |  |                                                   | HSRR                                              |                                                   |                                                   |  |  |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--|------------------------------------------------------|--|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--|--|
|                                                           | Riêng lẻ                                            |  | KHCN                                             | SME                                               | KHDN                                              | Tổng                                              |  | Hợp nhất                                             |  | KHCN                                              | SME                                               | KHDN                                              | Tổng                                              |  | KHCN                                              | SME                                               | KHDN                                              | Tổng                                              |  |  |
| Cho vay cá nhân mua nhà ở và chứng nhận quyền sử dụng đất | <div><div></div><div></div></div> <div>52,342</div> |  | <div><div></div><div></div></div> <div>74%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>NA</div>   | <div><div></div><div></div></div> <div>NA</div>   | <div><div></div><div></div></div> <div>74%</div>  |  | <div><div></div><div></div></div> <div>52,342</div>  |  | <div><div></div><div></div></div> <div>74%</div>  | <div><div></div><div></div></div> <div>NA</div>   | <div><div></div><div></div></div> <div>NA</div>   | <div><div></div><div></div></div> <div>74%</div>  |  | <div><div></div><div></div></div> <div>74%</div>  | <div><div></div><div></div></div> <div>NA</div>   | <div><div></div><div></div></div> <div>NA</div>   | <div><div></div><div></div></div> <div>74%</div>  |  |  |
| Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình                              | <div><div></div><div></div></div> <div>66,323</div> |  | <div><div></div><div></div></div> <div>78%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>152%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>NA</div>   | <div><div></div><div></div></div> <div>78%</div>  |  | <div><div></div><div></div></div> <div>117,734</div> |  | <div><div></div><div></div></div> <div>80%</div>  | <div><div></div><div></div></div> <div>152%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>NA</div>   | <div><div></div><div></div></div> <div>80%</div>  |  | <div><div></div><div></div></div> <div>80%</div>  | <div><div></div><div></div></div> <div>NA</div>   | <div><div></div><div></div></div> <div>80%</div>  |                                                   |  |  |
| Kinh doanh BĐS                                            | <div><div></div><div></div></div> <div>48,046</div> |  | <div><div></div><div></div></div> <div>75%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>115%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>128%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>127%</div> |  | <div><div></div><div></div></div> <div>67,005</div>  |  | <div><div></div><div></div></div> <div>75%</div>  | <div><div></div><div></div></div> <div>115%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>137%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>132%</div> |  | <div><div></div><div></div></div> <div>75%</div>  | <div><div></div><div></div></div> <div>115%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>137%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>132%</div> |  |  |
| Sản xuất                                                  | <div><div></div><div></div></div> <div>20,623</div> |  | <div><div></div><div></div></div> <div>81%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>106%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>105%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>104%</div> |  | <div><div></div><div></div></div> <div>20,623</div>  |  | <div><div></div><div></div></div> <div>81%</div>  | <div><div></div><div></div></div> <div>106%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>105%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>104%</div> |  | <div><div></div><div></div></div> <div>81%</div>  | <div><div></div><div></div></div> <div>106%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>105%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>104%</div> |  |  |
| Xây dựng                                                  | <div><div></div><div></div></div> <div>24,563</div> |  | <div><div></div><div></div></div> <div>75%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>105%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>99%</div>  | <div><div></div><div></div></div> <div>100%</div> |  | <div><div></div><div></div></div> <div>26,175</div>  |  | <div><div></div><div></div></div> <div>75%</div>  | <div><div></div><div></div></div> <div>102%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>101%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>101%</div> |  | <div><div></div><div></div></div> <div>75%</div>  | <div><div></div><div></div></div> <div>102%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>101%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>101%</div> |  |  |
| Bán buôn và bán lẻ <sup>(1)</sup>                         | <div><div></div><div></div></div> <div>38,832</div> |  | <div><div></div><div></div></div> <div>80%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>105%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>88%</div>  | <div><div></div><div></div></div> <div>93%</div>  |  | <div><div></div><div></div></div> <div>38,832</div>  |  | <div><div></div><div></div></div> <div>80%</div>  | <div><div></div><div></div></div> <div>105%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>88%</div>  | <div><div></div><div></div></div> <div>93%</div>  |  | <div><div></div><div></div></div> <div>80%</div>  | <div><div></div><div></div></div> <div>105%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>88%</div>  | <div><div></div><div></div></div> <div>93%</div>  |  |  |
| Ngành khác <sup>(2)</sup>                                 | <div><div></div><div></div></div> <div>50,109</div> |  | <div><div></div><div></div></div> <div>79%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>110%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>126%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>119%</div> |  | <div><div></div><div></div></div> <div>57,390</div>  |  | <div><div></div><div></div></div> <div>124%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>110%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>124%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>120%</div> |  | <div><div></div><div></div></div> <div>124%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>110%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>124%</div> | <div><div></div><div></div></div> <div>120%</div> |  |  |

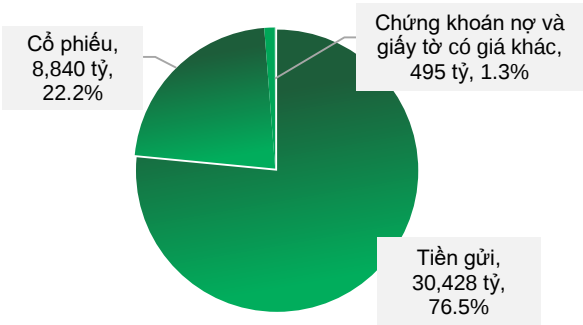
(1) Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;  
(2) Các ngành khác trên cơ sở riêng lẻ bao gồm khoản mua nợ.

Giảm thiểu RRTD theo Phương pháp tiếp cận Tiêu chuẩn

Theo Thông tư 41, việc giảm thiểu RRTD được thực hiện bằng các biện pháp sau đây: sử dụng bảo lãnh của bên thứ ba, tài sản bảo đảm tài chính, sản phẩm phái sinh tín dụng và bù trừ số dư ngoại bảng.

VPBank hiện không có tài sản được giảm thiểu RRTD bằng biện pháp sản phẩm phái sinh tín dụng, bù trừ số dư nội bảng và bảo lãnh.

Tại thời điểm cuối Quý 3 năm 2022, phần lớn giá trị giảm thiểu rủi ro tín dụng của VPBank đến từ tài sản đảm bảo tài chính, bao gồm 3 cấu phần chính: tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chứng khoán vốn hợp lệ và chứng khoán nợ; trong đó tiền gửi chiếm 76.5% tổng mức giảm thiểu rủi ro tín dụng trên cơ sở hợp nhất.



Đơn vị: tỷ đồng

**Bảng 13: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ** 30/09/2022 30/06/2022

| Nội bảng                                      | Giảm thiểu RRTD | TSCRR trước giảm thiểu RR | TSCRR sau giảm thiểu RR | Giảm thiểu RRTD | TSCRR trước giảm thiểu RR | TSCRR sau giảm thiểu RR |
|-----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-------------------------|-----------------|---------------------------|-------------------------|
| Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN       | -               | -                         | -                       | -               | -                         | -                       |
| Khoản phải đòi tổ chức tài chính              | 1,770           | 56,260                    | 55,035                  | 3,426           | 66,800                    | 65,087                  |
| Khoản phải đòi doanh nghiệp                   | 31,373          | 257,922                   | 237,822                 | 35,679          | 254,336                   | 233,447                 |
| Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản | -               | 14,371                    | 14,371                  | -               | 17,224                    | 17,224                  |
| Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà        | -               | 6,306                     | 6,306                   | -               | 6,606                     | 6,606                   |
| Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ          | 1,962           | 92,474                    | 91,611                  | 3,398           | 87,644                    | 86,241                  |
| Khoản nợ xấu                                  | 49              | 8,831                     | 8,773                   | 9               | 9,021                     | 9,010                   |
| Các loại tài sản khác                         | 990             | 30,422                    | 29,794                  | 1,603           | 27,497                    | 26,315                  |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>36,144</b>   | <b>466,586</b>            | <b>443,712</b>          | <b>44,115</b>   | <b>469,128</b>            | <b>443,930</b>          |

| Ngoại bảng                                    | Giảm thiểu RRTD | TSCRR trước giảm thiểu RR | TSCRR sau giảm thiểu RR | Giảm thiểu RRTD | TSCRR trước giảm thiểu RR | TSCRR sau giảm thiểu RR |
|-----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-------------------------|-----------------|---------------------------|-------------------------|
| Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN       | 3               | 11                        | 10                      | 2               | 1                         | -                       |
| Khoản phải đòi tổ chức tài chính              | -               | 308                       | 308                     | 3               | 139                       | 135                     |
| Khoản phải đòi doanh nghiệp                   | 3,392           | 21,575                    | 19,437                  | 3,376           | 17,063                    | 14,845                  |
| Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản | -               | -                         | -                       | -               | -                         | -                       |
| Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà        | -               | -                         | -                       | -               | -                         | -                       |
| Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ          | 4               | 240                       | 238                     | 4               | 219                       | 216                     |
| Khoản nợ xấu                                  | 20              | 231                       | 206                     | 22              | 239                       | 211                     |
| Các loại tài sản khác                         | 200             | 156                       | -                       | 257             | 171                       | 1                       |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>3,619</b>    | <b>22,521</b>             | <b>20,199</b>           | <b>3,664</b>    | <b>17,832</b>             | <b>15,408</b>           |

Đơn vị: tỷ đồng

**Bảng 14: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Hợp nhất**

30/09/2022

30/06/2022

| Nội bảng                                      | Giảm thiểu RRTD | TSCRR trước giảm thiểu RR | TSCRR sau giảm thiểu RR | Giảm thiểu RRTD | TSCRR trước giảm thiểu RR | TSCRR sau giảm thiểu RR |
|-----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-------------------------|-----------------|---------------------------|-------------------------|
| Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN       | -               | -                         | -                       | -               | -                         | -                       |
| Khoản phải đòi tổ chức tài chính              | 1,770           | 46,695                    | 45,470                  | 3,426           | 56,791                    | 55,078                  |
| Khoản phải đòi doanh nghiệp                   | 31,373          | 287,162                   | 267,062                 | 36,246          | 281,660                   | 259,864                 |
| Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản | -               | 14,371                    | 14,371                  | -               | 18,065                    | 18,065                  |
| Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà        | -               | 6,306                     | 6,306                   | -               | 6,606                     | 6,606                   |
| Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ          | 1,962           | 137,226                   | 136,364                 | 3,398           | 129,903                   | 128,501                 |
| Khoản nợ xấu                                  | 49              | 20,858                    | 20,799                  | 9               | 21,751                    | 21,740                  |
| Các loại tài sản khác                         | 990             | 33,149                    | 32,521                  | 1,603           | 30,090                    | 28,908                  |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>36,144</b>   | <b>545,767</b>            | <b>522,893</b>          | <b>44,682</b>   | <b>544,866</b>            | <b>518,762</b>          |

| Ngoại bảng                                    | Giảm thiểu RRTD | TSCRR trước giảm thiểu RR | TSCRR sau giảm thiểu RR | Giảm thiểu RRTD | TSCRR trước giảm thiểu RR | TSCRR sau giảm thiểu RR |
|-----------------------------------------------|-----------------|---------------------------|-------------------------|-----------------|---------------------------|-------------------------|
| Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN       | 3               | 11                        | 10                      | 2               | 1                         | -                       |
| Khoản phải đòi tổ chức tài chính              | -               | 308                       | 308                     | 3               | 139                       | 135                     |
| Khoản phải đòi doanh nghiệp                   | 3,392           | 21,575                    | 19,437                  | 3,376           | 17,063                    | 14,845                  |
| Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản | -               | -                         | -                       | -               | -                         | -                       |
| Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà        | -               | -                         | -                       | -               | -                         | -                       |
| Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ          | 4               | 240                       | 238                     | 4               | 219                       | 216                     |
| Khoản nợ xấu                                  | 20              | 231                       | 206                     | 22              | 239                       | 211                     |
| Các loại tài sản khác                         | 200             | 156                       | -                       | 257             | 171                       | 1                       |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>3,619</b>    | <b>22,521</b>             | <b>20,199</b>           | <b>3,664</b>    | <b>17,832</b>             | <b>15,408</b>           |

**TSCRR tín dụng đối tác**

Rủi ro tín dụng đối tác (RRTD đối tác) phát sinh từ sản phẩm tài chính phái sinh và các giao dịch mua bán kỳ hạn giấy tờ có giá. Đây là rủi ro khi một đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng. Rủi ro này được tính trên cả sổ kinh doanh và sổ ngân hàng.

Theo Thông tư 41, RRTD đối tác được tính dựa trên phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn.

Tại thời điểm 30/09/2022, RRTD đối tác chiếm 0.6% tổng TSCRR riêng lẻ và 0.5% tổng TSCRR hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 30/06/2022, TSCRR của RRTD đối tác tăng lần lượt 59.4% và 60.4% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, chủ yếu do tăng dự nợ danh mục phái sinh bao gồm sản phẩm hoán đổi tiền tệ (CCS) và phái sinh ngoại hối (FX).

Đơn vị: tỷ đồng

**Bảng 15: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu**

30/09/2022

30/06/2022

**Riêng lẻ**

|                   | TSCRR        | Vốn yêu cầu | TSCRR        | Vốn yêu cầu |
|-------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|
| Tổ chức tài chính | 2,857        | 229         | 1,587        | 127         |
| Doanh nghiệp      | 231          | 18          | 350          | 28          |
| <b>Tổng</b>       | <b>3,088</b> | <b>247</b>  | <b>1,937</b> | <b>155</b>  |

**Hợp nhất**

|                   |              |            |              |            |
|-------------------|--------------|------------|--------------|------------|
| Tổ chức tài chính | 3,044        | 244        | 1,691        | 135        |
| Doanh nghiệp      | 231          | 18         | 350          | 28         |
| <b>Tổng</b>       | <b>3,275</b> | <b>262</b> | <b>2,041</b> | <b>163</b> |

# Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường (RRTT) là một trong những rủi ro trọng yếu đối với ngân hàng. Theo Thông tư 41, để xác định Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường, ngân hàng phải xây dựng:

- Các chính sách được văn bản hóa quy định điều kiện và tiêu chí xác định khoản mục thuộc sổ kinh doanh nhằm tính toán giá trị chịu rủi ro trên sổ kinh doanh, đảm bảo phân tách với sổ ngân hàng;
- Các chính sách và quy trình xác định giá trị chịu rủi ro để tính toán Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Các chính sách và quy trình này tối thiểu bao gồm: (i) Chiến lược giao dịch tự doanh; (ii) Hạn mức rủi ro thị trường; (iii) Quy trình quản lý giá trị chịu rủi ro thị trường; (iv) Quy trình giám sát giá trị chịu rủi ro thị trường.

## Tài sản có rủi ro thị trường

Theo Thông tư 41, vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, sử dụng giá trị hợp lý để xác định giá trị chịu rủi ro thị trường. VPBank đã ban hành hướng dẫn minh bạch về cách tính giá trị hợp lý, đồng thời quy định về dữ liệu đầu vào, nguyên tắc sử dụng mô hình định giá và phương pháp định giá đối với mỗi loại công cụ. Để đảm bảo tính minh bạch và độ tin cậy, Ngân hàng chỉ sử dụng dữ liệu từ những nguồn chính thức và tự động như kho dữ liệu tập trung nội bộ, Bloomberg, Reuters,...

Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường bao gồm:

- Vốn yêu cầu đối với rủi ro lãi suất, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá cổ phiếu, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro ngoại hối (bao gồm vàng), ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá hàng hóa, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro quyền chọn.

Tại thời điểm 30/09/2022, RRTT chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng TSCRR, chỉ chiếm lần lượt 1.6% và 1.3% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất. TSCRR thị trường chỉ bao gồm Rủi ro lãi suất (IRR) và Rủi ro tỷ giá hối đoái (FXR), trong đó IRR đóng góp một tỷ trọng đáng kể, ở mức 67.9%. VPBank không có vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro hàng hóa và rủi ro quyền chọn, do danh mục của ngân hàng không bao gồm các hoạt động tương ứng trên.

So với kỳ báo cáo 30/06/2022, vốn yêu cầu cho RRTT giảm lần lượt 10.5% và 12.4% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, chủ yếu đến từ việc giảm danh mục trái phiếu trên sổ kinh doanh, do đó giảm rủi ro lãi suất (IRR).

Đơn vị: tỷ đồng

**Bảng 16: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu**

|                     | 30/09/2022   |             | 30/06/2022   |             |
|---------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|
|                     | TSCRR        | Vốn yêu cầu | TSCRR        | Vốn yêu cầu |
| <b>Riêng lẻ</b>     |              |             |              |             |
| Rủi ro lãi suất     | 5,455        | 437         | 6,599        | 528         |
| Rủi ro giá cổ phiếu | -            | -           | -            | -           |
| Rủi ro ngoại hối    | 3,241        | 259         | 3,115        | 249         |
| Rủi ro giá hàng hóa | -            | -           | -            | -           |
| Rủi ro quyền chọn   | -            | -           | -            | -           |
| <b>Tổng</b>         | <b>8,696</b> | <b>696</b>  | <b>9,714</b> | <b>777</b>  |
| <b>Hợp nhất</b>     |              |             |              |             |
| Rủi ro lãi suất     | 5,455        | 437         | 6,773        | 542         |
| Rủi ro giá cổ phiếu | -            | -           | -            | -           |
| Rủi ro ngoại hối    | 3,180        | 254         | 3,090        | 247         |
| Rủi ro giá hàng hóa | -            | -           | -            | -           |
| Rủi ro quyền chọn   | -            | -           | -            | -           |
| <b>Tổng</b>         | <b>8,635</b> | <b>691</b>  | <b>9,863</b> | <b>789</b>  |

# Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động (RRHĐ) là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài gây tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng. Rủi ro hoạt động có thể phát sinh ở mọi khía cạnh kinh doanh. Phạm vi rủi ro hoạt động bao gồm các vấn đề liên quan đến pháp lý, tuân thủ, an ninh và gian lận nhưng không bao gồm rủi ro danh tiếng và chiến lược. Các tổn thất phát sinh từ vi phạm quy định và luật pháp, hoạt động không được cấp quyền, sai phạm, kém hiệu quả, lỗi hệ thống hay các sự kiện bên ngoài đều thuộc phạm vi rủi ro hoạt động.

Để quản lý, giảm thiểu và bảo vệ ngân hàng đối với rủi ro hoạt động, VPBank đã triển khai chính sách khung quản trị rủi ro hoạt động và xây dựng kế hoạch kinh doanh liên tục.

# Tài sản có rủi ro hoạt động

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo Thông tư 41 được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, bằng một tỷ lệ cố định (15%) của chỉ số kinh doanh trung bình ba năm liền trước. Chỉ số kinh doanh (BI) gồm 3 cấu phần từ báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng: cấu phần lãi, cấu phần hoạt động dịch vụ và cấu phần tài chính. TSCR hoạt động bằng vốn yêu cầu nhân hệ số 12.5.

Tại thời điểm 30/09/2022, TSCR hoạt động chiếm lần lượt 11.2% và 15.2% tổng TSCR riêng lẻ và hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 30/06/2022, vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động tăng lần lượt 6.2% và 3.1% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, nguyên nhân đến từ sự tăng trưởng của các cấu phần thu nhập, trong đó chủ yếu là cấu phần thu nhập lãi và thu nhập từ dịch vụ.

Đơn vị: tỷ đồng

| Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCR và vốn yêu cầu | 30/09/2022    |              |               | 30/06/2022    |              |               |
|-------------------------------------------------|---------------|--------------|---------------|---------------|--------------|---------------|
|                                                 | TSCR          | Vốn yêu cầu  | BI            | TSCR          | Vốn yêu cầu  | BI            |
| <b>Riêng lẻ</b>                                 |               |              |               |               |              |               |
| <b>BI – Quý gần nhất</b>                        | <b>28,100</b> | <b>2,248</b> | <b>44,960</b> | <b>26,293</b> | <b>2,103</b> | <b>42,069</b> |
| Cấu phần IC                                     | 15,058        | 1,204        | 24,092        | 13,836        | 1,107        | 22,138        |
| Cấu phần SC                                     | 11,921        | 954          | 19,074        | 10,887        | 871          | 17,419        |
| Cấu phần FC                                     | 1,121         | 90           | 1,794         | 1,570         | 125          | 2,512         |
| <b>BI – Quý năm trước đó</b>                    | <b>18,859</b> | <b>1,509</b> | <b>30,175</b> | <b>17,685</b> | <b>1,415</b> | <b>28,295</b> |
| Cấu phần IC                                     | 11,636        | 931          | 18,618        | 11,175        | 894          | 17,879        |
| Cấu phần SC                                     | 5,489         | 439          | 8,782         | 5,017         | 401          | 8,028         |
| Cấu phần FC                                     | 1,734         | 139          | 2,775         | 1,493         | 120          | 2,388         |
| <b>BI – Quý hai năm trước đó</b>                | <b>13,159</b> | <b>1,052</b> | <b>21,053</b> | <b>12,624</b> | <b>1,010</b> | <b>20,199</b> |
| Cấu phần IC                                     | 8,799         | 704          | 14,078        | 8,545         | 684          | 13,673        |
| Cấu phần SC                                     | 3,320         | 265          | 5,311         | 3,007         | 240          | 4,811         |
| Cấu phần FC                                     | 1,040         | 83           | 1,664         | 1,072         | 86           | 1,715         |
| <b>Tổng</b>                                     | <b>60,118</b> | <b>4,809</b> | <b>96,188</b> | <b>56,602</b> | <b>4,528</b> | <b>90,563</b> |

| Bảng 17: Rủi ro hoạt động<br>– TSCRR và vốn yêu cầu | Đơn vị: tỷ đồng |             |         |            |             |         |
|-----------------------------------------------------|-----------------|-------------|---------|------------|-------------|---------|
|                                                     | 30/09/2022      |             |         | 30/06/2022 |             |         |
|                                                     | TSCRR           | Vốn yêu cầu | BI      | TSCRR      | Vốn yêu cầu | BI      |
| Hợp nhất                                            |                 |             |         |            |             |         |
| BI – Quý gần nhất                                   | 40,301          | 3,224       | 64,481  | 37,729     | 3,018       | 60,367  |
| Cấu phần IC                                         | 24,538          | 1,963       | 39,261  | 22,719     | 1,817       | 36,351  |
| Cấu phần SC                                         | 14,620          | 1170        | 23,392  | 13,374     | 1,070       | 21,399  |
| Cấu phần FC                                         | 1,143           | 91          | 1,828   | 1,636      | 131         | 2,617   |
| BI – Quý năm trước đó                               | 31,409          | 2,512       | 50,255  | 31,256     | 2,500       | 50,009  |
| Cấu phần IC                                         | 21,604          | 1728        | 34,566  | 21,860     | 1,749       | 34,976  |
| Cấu phần SC                                         | 8,050           | 644         | 12,881  | 7,867      | 629         | 12,587  |
| Cấu phần FC                                         | 1,755           | 140         | 2,808   | 1,529      | 122         | 2,446   |
| BI – Quý hai năm trước đó                           | 27,369          | 2,190       | 43,790  | 27,131     | 2,171       | 43,410  |
| Cấu phần IC                                         | 19,905          | 1592        | 31,848  | 19,963     | 1,597       | 31,941  |
| Cấu phần SC                                         | 6,319           | 506         | 10,110  | 5,992      | 480         | 9,588   |
| Cấu phần FC                                         | 1,145           | 92          | 1,832   | 1,176      | 94          | 1,881   |
| Tổng                                                | 99,079          | 7,926       | 158,526 | 96,116     | 7,689       | 153,786 |

## Danh mục viết tắt

---

Những từ viết tắt sau đây được sử dụng trong văn bản.

**BI:** Chỉ số kinh doanh

**CAR:** Tỷ lệ an toàn vốn

**FC:** Cấu phần về tài chính

**HSRR:** Hệ số rủi ro

**IC:** Cấu phần về lãi

**KHCN:** Khách hàng cá nhân

**KHDN:** Khách hàng doanh nghiệp

**NHNN:** Ngân hàng Nhà nước

**RRTD:** Rủi ro tín dụng

**RRHD:** Rủi ro hoạt động

**RRTT:** Rủi ro thị trường

**SME:** Doanh nghiệp vừa và nhỏ

**SC:** Cấu phần về dịch vụ

**TSBD:** Tài sản bảo đảm

**TCTC:** Tổ chức tài chính

**TCTD:** Tổ chức tín dụng

**TSCRR:** Tài sản có rủi ro

| Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính<br>với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ |                                                                  |     | Đơn vị: tỷ đồng |                      |                      |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|----------------------|----------------------|
|                                                                               |                                                                  |     | 30/09/2022      | 30/06/2022           |                      |
|                                                                               |                                                                  |     | Tham chiếu      | Bảng cân đối kế toán | Bảng cân đối kế toán |
| TÀI SẢN                                                                       |                                                                  |     |                 |                      |                      |
| A1                                                                            | I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | a   | 2,270           | 2,308                |                      |
| A2                                                                            | II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                     | b   | 3,816           | 4,248                |                      |
| A3                                                                            | III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác      |     | 61,177          | 75,840               |                      |
| A3-1                                                                          | 1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD) khác                 | c-1 | 45,458          | 58,620               |                      |
| A3-2                                                                          | 2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác                                | c-2 | 15,719          | 17,220               |                      |
| A3-3                                                                          | 3. Dự phòng cho vay các TCTD khác                                |     | -               | -                    |                      |
| A4                                                                            | IV. Chứng khoán kinh doanh                                       |     | -               | 46                   |                      |
| A4-1                                                                          | 1. Chứng khoán kinh doanh                                        | d   | -               | 46                   |                      |
| A4-2                                                                          | 2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                        |     | -               | -                    |                      |
| A5                                                                            | V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | e   | 967             | 435                  |                      |
| A6                                                                            | VI. Cho vay khách hàng                                           |     | 315,991         | 308,680              |                      |
| A6-1                                                                          | 1. Cho vay khách hàng                                            | f   | 321,081         | 314,509              |                      |
| A6-2                                                                          | 2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                            |     | (5,090)         | (5,829)              |                      |
| A7                                                                            | VII. Hoạt động mua nợ                                            |     | 904             | 932                  |                      |
| A7-1                                                                          | 1. Mua nợ                                                        | g   | 911             | 939                  |                      |
| A7-2                                                                          | 2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                              |     | (7)             | (7)                  |                      |
| A8                                                                            | VIII. Chứng khoán đầu tư                                         |     | 87,252          | 101,223              |                      |
| A8-1                                                                          | 1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                            | h-1 | 87,505          | 101,506              |                      |
| A8-2                                                                          | 2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                       | h-2 | -               | -                    |                      |
| A8-3                                                                          | 3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                            |     | (253)           | (283)                |                      |
| A9                                                                            | IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn                                      | i   | 14,944          | 14,944               |                      |
| A9-1                                                                          | 1. Đầu tư vào công ty con                                        |     | 14,694          | 14,694               |                      |
| A9-2                                                                          | 2. Đầu tư dài hạn khác                                           |     | 250             | 250                  |                      |
| A9-3                                                                          | 3. Dự phòng đầu tư dài hạn                                       |     | -               | -                    |                      |
| A10                                                                           | X. Tài sản cố định                                               | j   | 1,422           | 1,371                |                      |
| A10-1                                                                         | 1. Tài sản cố định hữu hình                                      |     | 1,150           | 1,108                |                      |
| A10-1-1                                                                       | a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình                           |     | 2,273           | 2,196                |                      |
| A10-1-2                                                                       | b. Hao mòn tài sản cố định                                       |     | (1,123)         | (1,088)              |                      |
| A10-3                                                                         | 3. Tài sản cố định vô hình                                       |     | 272             | 263                  |                      |
| A10-3-1                                                                       | a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình                            |     | 909             | 878                  |                      |
| A10-3-2                                                                       | b. Hao mòn tài sản cố định vô hình                               |     | (637)           | (615)                |                      |

|                                                                               |                                                                      | Đơn vị: tỷ đồng         |                         |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                                               |                                                                      | 30/09/2022              | 30/06/2022              |
| Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính<br>với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ |                                                                      | Bảng cân đối<br>kế toán | Bảng cân đối<br>kế toán |
| TÀI SẢN                                                                       |                                                                      |                         |                         |
| A12                                                                           | XII. Tài sản Có khác                                                 | k                       | 50,35145,101            |
| A12-1                                                                         | 1. Các khoản phải thu                                                |                         | 43,62138,993            |
| A12-2                                                                         | 2. Các khoản lãi, phí phải thu                                       |                         | 5,4584,893              |
| A12-3                                                                         | 3. Thuế thu nhập hoãn lại                                            |                         | - -                     |
| A12-4                                                                         | 4. Tài sản Có khác                                                   | l                       | 1,3191,262              |
| A12-4-2                                                                       | - Trong đó: Lợi thế thương mại                                       |                         | - -                     |
| A12-5                                                                         | 5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác                           |                         | (47)(47)                |
| Tổng tài sản                                                                  |                                                                      | 539,094                 | 555,128                 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU                                            |                                                                      |                         |                         |
| B1                                                                            | NỢ PHẢI TRẢ                                                          |                         | 446,757466,930          |
| B11                                                                           | I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam             |                         | 1113                    |
| B12                                                                           | II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                        |                         | 120,753118,403          |
| B2-1                                                                          | 1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác                            |                         | 47,63147,978            |
| B2-2                                                                          | 2. Vay các tổ chức tín dụng khác                                     |                         | 73,12270,425            |
| B13                                                                           | III. Tiền gửi của khách hàng                                         |                         | 276,600294,769          |
| B14                                                                           | IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác   | e                       | - -                     |
| B15                                                                           | V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro |                         | 5872                    |
| B16                                                                           | VI. Phát hành giấy tờ có giá                                         |                         | 38,53242,274            |
| B17                                                                           | VII. Các khoản nợ khác                                               |                         | 10,80311,399            |
| B7-1                                                                          | 1. Các khoản lãi, phí phải trả                                       |                         | 5,6395,079              |
| B7-2                                                                          | 2. Thuế thu nhập hoãn lại                                            |                         | - -                     |
| B7-3                                                                          | 3. Các khoản phải trả và công nợ khác                                |                         | 5,1646,320              |
| B7-4                                                                          | 4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng      |                         | - -                     |

|                                                                               |                                    | Đơn vị: tỷ đồng         |                         |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                                               |                                    | 30/09/2022              | 30/06/2022              |
| Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính<br>với yêu cầu tính vốn – Riêng lẻ |                                    |                         |                         |
|                                                                               | Tham<br>chiếu                      | Bảng cân đối<br>kế toán | Bảng cân đối<br>kế toán |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU                                                                |                                    | 92,337                  | 88,198                  |
| B21                                                                           | VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ | 92,337                  | 88,198                  |
| B8-1                                                                          | 1. Vốn                             | 44,174                  | 43,374                  |
| B8-1-1                                                                        | a. Vốn điều lệ                     | m                       | 45,057                  |
| B8-1-2                                                                        | b. Quỹ đầu tư xây dựng             | n                       | -                       |
| B8-1-3                                                                        | c. Thặng dư vốn cổ phần            | o                       | -                       |
| B8-1-4                                                                        | d. Cổ phiếu quỹ                    | p                       | 77                      |
| B8-1-5                                                                        | e. Cổ phiếu ưu đãi                 | q                       | (1,761)                 |
| B8-1-6                                                                        | g. Khác                            | r                       | -                       |
| B8-2                                                                          | 2. Quỹ dự trữ                      | 7,554                   | -                       |
| B8-2-1                                                                        | h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ  | s-1                     | 8,054                   |
| B8-2-2                                                                        | i. Quỹ dự phòng tài chính          | s-2                     | 1,375                   |
| B8-2-3                                                                        | j. Quỹ đầu tư phát triển           | s-3                     | 5,456                   |
| B8-3                                                                          | 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái      | -                       | 723                     |
| B8-4                                                                          | 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | -                       | 1,223                   |
| B8-5                                                                          | 5. Lợi nhuận chưa phân phối        | t                       | -                       |
| B8-6                                                                          | 6. Lợi ích cổ đông thiểu số        | -                       | 40,609                  |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu                                            |                                    | 539,094                 | 555,128                 |

|                                                                               |                                                                  |     | Đơn vị: tỷ đồng |                      |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|----------------------|
| Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính<br>với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất |                                                                  |     | 30/09/2022      | 30/06/2022           |
|                                                                               |                                                                  |     | Tham chiếu      | Bảng cân đối kế toán |
| TÀI SẢN                                                                       |                                                                  |     |                 |                      |
| A1                                                                            | I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | a   | 2,270           | 2,308                |
| A2                                                                            | II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                     | b   | 4,512           | 4,978                |
| A3                                                                            | III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác      |     | 47,834          | 62,026               |
| A3-1                                                                          | 1. Tiền gửi tại các TCTD khác                                    | c-1 | 32,115          | 44,806               |
| A3-2                                                                          | 2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác                                | c-2 | 15,719          | 17,220               |
| A3-3                                                                          | 3. Dự phòng cho vay các TCTD khác                                |     | -               | -                    |
| A4                                                                            | IV. Chứng khoán kinh doanh                                       |     | 5,517           | 5,576                |
| A4-1                                                                          | 1. Chứng khoán kinh doanh                                        | d   | 5,557           | 5,616                |
| A4-2                                                                          | 2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                        |     | (40)            | (40)                 |
| A5                                                                            | V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | e   | 1,121           | 520                  |
| A6                                                                            | VI. Cho vay khách hàng                                           |     | 390,123         | 379,718              |
| A6-1                                                                          | 1. Cho vay khách hàng                                            | f   | 402,647         | 392,504              |
| A6-2                                                                          | 2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                            |     | (12,524)        | (12,786)             |
| A7                                                                            | VII. Hoạt động mua nợ                                            |     | 904             | 932                  |
| A7-1                                                                          | 1. Mua nợ                                                        | g   | 911             | 939                  |
| A7-2                                                                          | 2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                              |     | (7)             | (7)                  |
| A8                                                                            | VIII. Chứng khoán đầu tư                                         |     | 87,757          | 101,733              |
| A8-1                                                                          | 1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                            | h-1 | 87,505          | 101,506              |
| A8-2                                                                          | 2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                       | h-2 | 505             | 510                  |
| A8-3                                                                          | 3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                            |     | (253)           | (283)                |
| A9                                                                            | IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn                                      | i   | 250             | 250                  |
| A9-1                                                                          | 1. Đầu tư vào công ty con                                        |     | -               | -                    |
| A9-2                                                                          | 2. Đầu tư dài hạn khác                                           |     | 250             | 250                  |
| A9-3                                                                          | 3. Dự phòng đầu tư dài hạn                                       |     | -               | -                    |
| A10                                                                           | X. Tài sản cố định                                               | j   | 1,844           | 1,784                |
| A10-1                                                                         | 1. Tài sản cố định hữu hình                                      |     | 1,188           | 1,149                |
| A10-1-1                                                                       | a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình                           |     | 2,646           | 2,569                |
| A10-1-2                                                                       | b. Hao mòn tài sản cố định                                       |     | (1,458)         | (1,420)              |
| A10-3                                                                         | 3. Tài sản cố định vô hình                                       |     | 656             | 635                  |
| A10-3-1                                                                       | a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình                            |     | 1,689           | 1,621                |
| A10-3-2                                                                       | b. Hao mòn tài sản cố định vô hình                               |     | (1,033)         | (986)                |

|                                                                            |                                                                      | Đơn vị: tỷ đồng      |                      |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                            |                                                                      | 30/09/2022           | 30/06/2022           |
| Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất |                                                                      | Bảng cân đối kế toán | Bảng cân đối kế toán |
| TÀI SẢN                                                                    |                                                                      |                      |                      |
| A12                                                                        | XII. Tài sản Có khác                                                 | 53,770               | 48,450               |
| A12-1                                                                      | 1. Các khoản phải thu                                                | 44,735               | 40,130               |
| A12-2                                                                      | 2. Các khoản lãi, phí phải thu                                       | 6,577                | 5,986                |
| A12-3                                                                      | 3. Thuế thu nhập hoãn lại                                            | -                    | -                    |
| A12-4                                                                      | 4. Tài sản Có khác                                                   | 2,514                | 2,390                |
| A12-4-2                                                                    | - Trong đó: Lợi thế thương mại                                       | 66                   | 73                   |
| A12-5                                                                      | 5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác                           | (56)                 | (56)                 |
| Tổng tài sản                                                               |                                                                      | 595,902              | 608,275              |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU                                         |                                                                      |                      |                      |
| B1                                                                         | NỢ PHẢI TRẢ                                                          | 493,536              | 509,752              |
| B11                                                                        | I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam             | 11                   | 13                   |
| B12                                                                        | II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                        | 128,585              | 122,797              |
| B2-1                                                                       | 1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác                            | 46,546               | 43,005               |
| B2-2                                                                       | 2. Vay các tổ chức tín dụng khác                                     | 82,039               | 79,792               |
| B13                                                                        | III. Tiền gửi của khách hàng                                         | 277,422              | 295,420              |
| B14                                                                        | IV. Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác   | -                    | -                    |
| B15                                                                        | V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 58                   | 72                   |
| B16                                                                        | VI. Phát hành giấy tờ có giá                                         | 72,873               | 76,025               |
| B17                                                                        | VII. Các khoản nợ khác                                               | 14,587               | 15,425               |
| B7-1                                                                       | 1. Các khoản lãi, phí phải trả                                       | 7,169                | 6,503                |
| B7-2                                                                       | 2. Thuế thu nhập hoãn lại                                            | -                    | -                    |
| B7-3                                                                       | 3. Các khoản phải trả và công nợ khác                                | 7,418                | 8,922                |
| B7-4                                                                       | 4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng      | -                    | -                    |

|                                                                            |                                              | Đơn vị: tỷ đồng      |                      |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                            |                                              | 30/09/2022           | 30/06/2022           |
| Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất |                                              |                      |                      |
|                                                                            | Tham chiếu                                   | Bảng cân đối kế toán | Bảng cân đối kế toán |
|                                                                            | VỐN CHỦ SỞ HỮU                               | 102,366              | 98,523               |
| B21                                                                        | VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ           | 102,366              | 98,523               |
| B8-1                                                                       | 1. Vốn                                       | 44,174               | 43,373               |
| B8-1-1                                                                     | a. Vốn điều lệ <i>m</i>                      | 45,057               | 45,057               |
| B8-1-2                                                                     | b. Quỹ đầu tư xây dựng <i>n</i>              | -                    | -                    |
| B8-1-3                                                                     | c. Thặng dư vốn cổ phần <i>o</i>             | -                    | 77                   |
| B8-1-4                                                                     | d. Cổ phiếu quỹ <i>p</i>                     | (883)                | (1,761)              |
| B8-1-5                                                                     | e. Cổ phiếu ưu đãi <i>q</i>                  | -                    | -                    |
| B8-1-6                                                                     | g. Khác <i>r</i>                             | -                    | -                    |
| B8-2                                                                       | 2. Quỹ dự trữ                                | 12,030               | 12,531               |
| B8-2-1                                                                     | h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ <i>s-1</i> | 2,220                | 2,220                |
| B8-2-2                                                                     | i. Quỹ dự phòng tài chính <i>s-2</i>         | 7,112                | 7,112                |
| B8-2-3                                                                     | j. Quỹ đầu tư phát triển <i>s-3</i>          | 2,699                | 3,199                |
| B8-3                                                                       | 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                |                      | -                    |
| B8-4                                                                       | 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản           |                      | -                    |
| B8-5                                                                       | 5. Lợi nhuận chưa phân phối <i>t</i>         | 38,375               | 34,645               |
| B8-5                                                                       | 6. Lợi ích cổ đông thiểu số                  | 7,787                | 7,974                |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu                                         |                                              | 595,902              | 608,275              |

# Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

 024 392 888 69

 024 392 888 67

 [www.vpbank.com.vn](http://www.vpbank.com.vn)